

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

Bản án số: 23/2019/DS-ST

Ngày: 08/11/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Oanh và ông Lê Quang Thế.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Trang Vân – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Chung - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2019/TLST-DSST ngày 01/8/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn đồng thời được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Khắc N ủy quyền: - Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1974;

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: - Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1960;

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt tại phiên tòa có lý do).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Bá D, sinh năm 1956;

3.2. Ông Đỗ Khắc N, sinh năm 1973.

3.3. Chị Tường Thị Huyền H, sinh năm 1987;

3.4. Anh Trần Bá E, sinh năm 1984;

Đều trú tại: thôn Đ xã Đ huyện K tỉnh Hưng Yên (Đều vắng mặt có lý do).

4. Đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T và ông Trần Bá D: Anh Phạm Anh F - Công ty Luật TNHH V (Theo Hợp đồng ủy quyền số: 385/HĐUQ ngày 22/8/2019). Địa chỉ: P2509, sảnh C tòa nhà I, 203 Y, phường X, quận Q, TP. Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Đỗ Thị L trình bày: Do có quan hệ quen biết với vợ chồng bà Đỗ Thị T, sinh năm 1960 và ông Đỗ Bá D, sinh năm 1956 hiện trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện K,

tỉnh Hưng Yên nên vợ chồng bà L, ông N có nhiều lần cho vợ chồng bà T, ông D vay tiền cụ thể như sau:

- Ngày 14/4/2016 (âm lịch) tức ngày 20/5/2016 (dương lịch) cho vay 70.000.000 đồng (lãi suất là 1,5%/tháng).
- Ngày 15/8/2016 (âm lịch) tức ngày 15/9/2016 (dương lịch) cho vay 100.000.000 đồng.
- Ngày 26/8/2016 (âm lịch) tức ngày 26/9/2016 (dương lịch) cho vay 120.000.000 đồng.
- Ngày 15/11/2016 (âm lịch) tức ngày 13/12/2016 (dương lịch) cho vay 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà L, ông N cho vợ chồng T - D vay là 310.000.000 đồng.

Những lần vay trên bà T đều ghi vào sổ theo dõi của vợ chồng bà L. Lần vay ngày 14/4/2016 âm lịch tức ngày 20/5/2016 (dương lịch) thì do chính bà T viết nhưng không ký tên, chị Tường Thị Huyền H (con dâu bà T) ký tên với tư cách người chứng kiến. Lần vay ngày 15/11/2016 (âm lịch) tức ngày 15/9/2016 (dương lịch) chỉ có chị H ký với tư cách là người nhận tiền, không có chữ ký của bà T. Các lần vay còn lại thì đều do chị H viết giấy biên nhận hộ và ký người chứng kiến còn bà T ký tên với tư cách là người vay. Tất cả lần vay tiền này bà T đều là người hỏi vay, thỏa thuận với bà L và được bà L nhất trí cho vay nên bà L xác định bà L cho vợ chồng bà T, ông D vay tiền không liên quan gì đến chị H, thực chất chị H chỉ là người chứng kiến, nhận hộ tiền bà T. Ông D mặc dù không hỏi vay, không nhận tiền nhưng là chồng bà T, biết việc vay nợ này và nhiều lần khát nợ với bà L.

Tất cả giấy biên nhận vay tiền chỉ có khoản vay ngày 14/4/2016 (âm lịch) là ghi rõ lãi suất là 1,5%, còn các giấy vay nợ khác đều không ghi lãi suất. Nhưng trên thực tế thì các khoản vay này bà T, ông D tự nguyện trả lãi cho bà L là 1,5%/1 tháng và được bà L, ông N nhất trí, vay không kỳ hạn, không có thể chấp, khi nào cần lấy tiền gốc thì vợ chồng bà L chỉ việc báo cho họ biết trước 01 tháng, vợ chồng T, D sẽ có trách nhiệm T toán cho vợ chồng bà toàn bộ số tiền đã vay còn lãi bà T, ông D trả hàng tháng.

Số tiền 310.000.000đ mà bà L đứng ra cho vợ chồng T – D vay là tiền chung của bà L cùng chồng là ông Đỗ Khắc N, sinh năm 1973 trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên làm ăn tích cóp mà có không liên quan gì đến ai khác. Việc cho vay tiền này là trên cơ sở nhất trí của cả hai vợ chồng bà. Tuy nhiên chỉ có bà L là người trực tiếp đứng ra cho vợ chồng T – D vay tiền.

Kể từ khi vay tiền của vợ chồng bà L cho đến nay thì vợ chồng T – D đã trả lãi cho bà L đến hết tháng 9/2018, còn tiền gốc thì bà T, ông D chưa trả được cho bà L đồng nào. Bà L cũng đã thông báo và yêu cầu vợ chồng T - D phải trả cho bà toàn bộ số tiền gốc và lãi từ tháng 9 năm 2018 cho đến thời điểm trả nợ nhưng họ chỉ khát lần mà không chịu trả.

Nay bà L đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giải quyết buộc bà T, ông D phải trả cho vợ chồng bà toàn bộ số tiền gốc đã vay là 310.000.000 đồng,

tiền lãi phát sinh từ tháng 9/2018 cho đến nay bà L không yêu cầu vợ chồng T, D phải trả cho vợ chồng bà.

Tại biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn – ông Đỗ Khắc N trình bày: Ông N thừa nhận toàn bộ lời khai của bà Đỗ Thị L là hoàn toàn đúng sự thật và có quan điểm đồng nhất với quan điểm của bà L. Do bận công việc nên ông N đã ủy quyền cho bà L có toàn quyền thay ông quyết định mọi vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa vợ chồng ông với vợ chồng bà T, ông D và xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bá D trình bày: Ông D và bà T mở cửa hàng tại gia đình để buôn bán và có đăng ký hộ kinh doanh cá thể từ năm 2011 về mua bán vật liệu xây dựng, ông D, bà T chỉ có một con trai và một con gái. Con gái của ông bà đã chuyển khẩu theo chồng từ năm 2003, còn vợ chồng con trai ông bà là anh E - chị H cũng đã tách hộ riêng từ năm 2013. Nên các con của ông D và bà T không liên quan gì đến việc kinh doanh của ông bà. Bà T, ông D thừa nhận có vay của bà L- ông N tổng số tiền 310.000.000đ như bà L đã trình bày ở trên với mục đích để kinh doanh vật liệu xây dựng, nội dung biên nhận vay tiền, cũng như các thỏa thuận với nhau về lãi suất, người vay, người nhận tiền, thời điểm bà T, ông D chậm trả lãi như bà L trình bày là đúng. Việc bà T trả lãi cho bà L thì cũng không ghi văn bản giấy tờ gì, cho đến nay bà T, ông D không có ý kiến hay thắc mắc gì về lãi suất cũng như số tiền lãi mà ông, bà đã trả cho bà L.

Con dâu của bà T - ông D là chị Tường Thị Huyền H chỉ là người làm chứng và có lần nhận tiền hộ bà T chứ không có liên quan gì. Ông D và bà T xác định đây chỉ là công nợ chung của hai vợ chồng và vẫn cam kết trả nợ cho vợ chồng bà L khi có điều kiện chứ không trốn tránh. Tuy nhiên, do không có khả năng trả nợ ngay, nên bà T và ông D đề nghị vợ chồng bà L tạo điều kiện giãn nợ để ông bà hồi phục kinh tế và tiếp tục trả nợ dần cho vợ chồng bà L. Về tiền lãi, vợ chồng bà L không yêu cầu bà T - ông D phải trả thì ông, bà hoàn toàn nhất trí.

Ngoài ra đại diện theo ủy quyền của bà T, ông D còn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu miễn nộp án phí cho vợ chồng bà T, ông D với lý do ông D đã hơn 60 tuổi, anh trai ông D – ông Trần Bá D là liệt sỹ, hoàn cảnh gia đình ông D, bà T hiện tại đặc biệt khó khăn do làm ăn thua lỗ dẫn đến vỡ nợ và không có khả năng trả nợ.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Bá E và chị Tường Thị Huyền H trình bày: Anh chị là con trai, con dâu của bà T, ông D. Việc bà T, ông D đăng ký kinh doanh là hộ kinh doanh cá thể thì anh chị không biết cho đến khi tòa án thông báo thì anh, chị mới biết về việc đăng ký kinh doanh này. Tuy nhiên, anh chị cũng không biết hộ kinh doanh cá thể là gì vì anh chị không làm về kinh doanh, không liên quan gì đến việc kinh doanh của ông D, bà T. Việc bà T, ông D vay tiền của vợ chồng bà L, ông N với tổng số tiền

là 310.000.000đ thì chị H có ký với tư cách người chứng kiến, cũng có lần ký là người nhận tiền trong sổ của bà L nhưng thực chất chỉ là người nhận hộ, còn người vay tiền và thỏa thuận vay tiền là bà T nên chị H không liên quan gì về việc vay mượn đó, chính bà L và bà T cũng đã xác nhận việc này.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Đỗ Thị T và ông Trần Bá D phải trả lại ngay cho bà L, ông N toàn bộ số tiền gốc đã vay là 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng) và không yêu cầu bà T, ông D phải trả tiền lãi kể từ tháng 10/2018 cho đến nay.

Đại diện theo ủy quyền của bà T, ông D là anh Phạm Anh F trình bày: bà T, ông D thừa nhận còn nợ vợ chồng bà L, ông N tổng số tiền gốc là 310.000.000đ như bà L trình bày là đúng. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn nên bà T, ông D đề nghị vợ chồng bà L tạo điều kiện giãn nợ để họ hồi phục kinh tế và tiếp tục trả nợ dần cho vợ chồng bà L. Về tiền lãi vợ chồng bà L không yêu cầu bà T - ông D phải trả thì bà T, ông D hoàn toàn nhất trí. Ngoài ra, ông F còn đề nghị Tòa án miễn toàn bộ án phí cho bà T, ông D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Đỗ Khắc N; anh Trần Bá E, chị Tường Thị Huyền H đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, thư ký:

- Thẩm phán TAND huyện K đã thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp; Xác định đúng, đủ tư cách tham gia tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán đã tiến hành tố tụng và cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp đúng theo quy định của BLTTDS năm 2015; HĐXX, thư ký không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS 2015.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng : khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1,5 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của BLTTDS năm 2015; Điều 155, Điều 275, Điều 280; Điều 357; Điều 463, Điều 466; Điều 469 của BLDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị L, buộc bà Đỗ Thị T và ông Trần Bá D phải trả cho bà Đỗ Thị L và ông Đỗ Khắc N tổng số tiền gốc đã vay là 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà bên bị

thi hành án không thi hành khoản tiền trên, thì phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Hoàn trả cho bà Đỗ Thị L số tiền tạm ứng án phí DSST là 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001335 ngày 01/8/2019.

Miễn cho ông Trần Bá D tiền án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của ông D.

Buộc bà Đỗ Thị T phải chịu tiền án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Mặc dù người vay tiền là bà Đỗ Thị T và ông Trần Bá D có đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể với ngành nghề kinh doanh là mua bán vật liệu xây dựng, nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận do có quan hệ quen biết nên khi bị đơn cần tiền thì nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền, lãi suất 1.5%/tháng là bị đơn tự nguyện trả chứ nguyên đơn không đòi hỏi. Căn cứ theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của BLTTDS 2015 thì đây là vụ án dân sự tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà L và bị đơn là bà T.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú và hiện vẫn đang sinh sống tại thôn Đ, xã Đ huyện K nên căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Bà L khởi kiện yêu cầu ông D, bà T phải trả toàn bộ tiền gốc, còn tiền lãi không yêu cầu nên theo quy định tại Điều 155 của BLDS năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp này.

[4] Về tố tụng: Bị đơn bà Đỗ Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Trần Bá D đã ủy quyền cho Công ty TNHH V đại diện cho bà T - ông D tham gia tố tụng tại Tòa án như trong nội dung hợp đồng ủy quyền số 385/HĐUQ, ngày 22/08/2019 được ký kết giữa hai bên. Nên việc Công ty TNHH V ra Quyết định cử người đại diện theo ủy quyền ngày 09/10/2019 cho anh Phạm Anh F với tư cách là đại diện theo ủy quyền của bà T, ông D tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Khắc N, anh Trần Bá E, chị Tường Thị Huyền H đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của BLTTDS năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về nội dung tranh chấp: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của nguyên đơn bà Đỗ Thị L, đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T, ông Trần Bá D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Khắc N, anh Trần Bá E và chị Tường Thị Huyền H đã xác định được vợ chồng bà L đã nhiều lần cho bà T, ông D vay tiền, cụ thể: Ngày 14/4/2016 (âm lịch) tức ngày 20/5/2016 (dương lịch) bà L cho bà T vay 70.000.000 đồng (lãi suất là 1,5%/tháng); Ngày 15/8/2016

(âm lịch) tức ngày 15/9/2016 (dương lịch) bà L cho bà T vay 100.000.000 đồng; Ngày 26/8/2016 (âm lịch) tức ngày 26/9/2016 (dương lịch) bà L cho bà T vay 120.000.000 đồng; Ngày 15/11/2016 (âm lịch) tức ngày 13/12/2016 (dương lịch) bà L cho bà T vay 20.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T, ông D vay của bà L, ông N là 310.000.000 đồng, mục đích là để kinh doanh vật liệu xây dựng, vay không thời hạn, khi nào bà L, ông N cần tiền thì báo cho vợ chồng bà T, ông D biết trước khoảng 01 tháng thì bà T, ông D sẽ trách nhiệm T toàn bộ số tiền gốc đã vay cho vợ chồng bà L, ông N.

Các lần vay tiền này bà T đều viết vào sổ theo dõi của vợ chồng bà L, lần thì do chính bà T viết, lần thì do chị H viết và ký với tư cách người chứng kiến, cũng có lần chị H ký với tư cách người nhận tiền, nhưng ý trí của bà L, ông N là chỉ cho vợ chồng bà T- ông D vay tiền, chị H chỉ là người nhận tiền thay bà T, ông D và là người chứng kiến mà không liên quan gì về việc vay mượn này. Các giấy vay tiền này thể hiện ý trí tự nguyện của các bên, không bên nào bị lừa dối, đe dọa, hay ép buộc, bà L cũng đã thực hiện xong nghĩa vụ giao tài sản của mình. Do vậy, thỏa thuận nêu trên phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 465, Điều 469 của BLDS năm 2015 nên có hiệu lực pháp luật. Từ tháng 9/2018 cho đến nay, đã nhiều lần bà L đôn đốc đòi nợ nhưng bà T, ông D không trả được tiền gốc và lãi cho bà L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của BLDS năm 2015.

[6/Về Trách nhiệm trả nợ. Kể từ khi bà T vay tiền của bà L, ông N và cho đến hiện tại thì bà T và ông D vẫn là vợ chồng hợp pháp. Bà T, ông D đều thừa nhận ông bà đồng thuận, nhất trí vay số tiền trên để cùng nhau kinh doanh vật liệu xây dựng, không liên quan đến các con chung của ông bà, điều này cũng được nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N nhất trí. Do đó, trách nhiệm trả nợ đối với bà L – ông N thuộc về bà T và ông D.

Việc bà T, ông D chấp nhận trả nợ cho nguyên đơn số tiền gốc như bà L, ông N yêu cầu, nhưng đề nghị ông N và bà L tạo điều kiện giãn nợ để ông, bà phục hồi kinh tế và tiếp tục trả nợ dần mà không hện ngày tháng cụ thể trả nợ là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, ông N và không được bà L, ông N đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy yêu cầu của bà L đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu buộc bà T, ông D phải trả ngay cho vợ chồng bà tổng số tiền gốc đã vay là 310.000.000đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận. Riêng tiền lãi phát sinh từ tháng 10/2018 cho đến nay bà L, ông N không yêu cầu bà T, ông D phải trả là sự tự nguyện của bà L, ông N không trái pháp luật, đạo đức xã hội, có lợi cho bị đơn, được bị đơn đồng ý vì vậy cần được chấp nhận.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà bên bị thi hành án không thi hành khoản tiền trên, thì phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Về án phí: Cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và khoản 3 Điều 144, Điều 147 của BLTTDS năm 2015 để xử lý về tạm ứng án phí, lệ phí như sau:

Yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L được chấp nhận nên hoàn trả cho bà Đỗ Thị L số tiền tạm ứng án phí DSST là 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001335 ngày 01/8/2019.

Ông Trần Bá D và bà Đỗ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản tranh chấp trong vụ án được xác định là $310.000.000 \times 5\% = 15.500.000$ đồng.

Tuy nhiên, xét đơn đề nghị về việc miễn án phí ngày 30/8/2019 của đại diện theo ủy quyền của bà T, ông D thì thấy rằng, căn cứ vào Điều 4 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng thì “thân nhân, người có công là cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi). Thân nhân liệt sĩ còn là người có công nuôi dưỡng liệt sĩ”. Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của bà T và ông D còn trình bày hoàn cảnh của gia đình ông D, bà T rất khó khăn, tuy nhiên ngay tại lời trình bày của họ trong đơn đề nghị gửi đến tòa án cũng khẳng định ông D và bà T vẫn có tài sản là nhà, đất tại xóm 23, thôn Đ, xã Đ, huyện K có giá trị ước tính theo giá thị trường khoảng 8.000.000.000đ nên không thể nói là ông D, bà T không có khả năng nộp tiền án phí. UBND xã Đ cũng chỉ xác nhận ông Trần Bá D là em ruột và là người thờ cúng liệt sỹ Trần Bá Diện là đúng chứ không xác nhận hoàn cảnh của ông D - bà T là đặc biệt khó khăn.

Như vậy ông D, bà T không được coi là thân nhân liệt sĩ, không phải có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn để được miễn nộp tiền án phí DSST. Tuy nhiên, ông D đã hơn 60 tuổi, thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên chỉ có căn cứ miễn cho ông D phần án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của ông D.

Do ông D và bà T là vợ chồng nên quyền, nghĩa vụ của hai bên là ngang nhau, mỗi người phải chịu một 1/2 án phí DSST. Bà T không thuộc đối tượng được miễn tiền án phí nên cần buộc bà Đỗ Thị T phải chịu phần án phí DSST thuộc trách nhiệm của bà T là $15.500.000 \text{ đồng} : 2 = 7.750.000\text{đ}$ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1,5 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của BLTTDS năm 2015; Điều 155; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 469 của BLDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L.

- Buộc bà Đỗ Thị T và ông Trần Bá D phải trả cho bà Đỗ Thị L và ông Đỗ Khắc N, đều trú tại thôn Đ xã Đ huyện K tỉnh Hưng Yên số tiền là 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án nếu bà Đỗ Thị T và ông Trần Bá D chậm trả tiền cho bà L, ông N thì bà T, ông D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

- Hoàn trả cho bà Đỗ Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001335 ngày 01/8/2019.

- Miễn nộp toàn bộ tiền án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của ông Trần Bá D.

- Buộc bà Đỗ Thị T phải chịu phần án phí DSST có giá ngạch thuộc trách nhiệm của bà T là 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/11/2019). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Chi cục THADS K/C;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hương